TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2025/DS-PT
Ngày 24 - 6 - 2025
V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Vũ Vân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Hoàng Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2025/TLPT-DS ngày 18/3/2025 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2025/QĐ-PT ngày 19/5/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2025/QĐ-PT ngày 10/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số H đường số B, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Minh G, sinh năm 1990; Địa chỉ liên hệ: Số I Hậu Giang, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền: Ông Trần Đức P, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số D L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số A T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1962; Địa chỉ liên lạc: Số D T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:*** Bà Phạm Thị M, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T *và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2007, bà Nguyễn Thị T và bà Phạm Thị M cùng hợp tác làm ăn chung, hai bên cùng mua đất để lập nhiều dự án, tất cả dự án đều do bà M là người đại diện đứng ra giao dịch và đứng tên, còn cụ thể dự án nào thì bà M không cung cấp cho bà T. Bà M và bà T tiếp tục cùng đầu tư chứng khoán, bà M cũng là người đại diện đứng ra giao dịch và đứng tên, bà M không cung cấp cho bà T biết đầu tư loại chứng khoán gì, của công ty nào. Ngoài ra, ông Lương T2 mua nhà của ông H còn nợ tiền bà M và bà T là 150.000.000 đồng. Trong quá trình làm ăn chung, bà M và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn và xung đột không thể giải quyết được. Đến khoảng cuối năm 2012, do không thể tiếp tục hợp tác làm ăn chung nên bà M và bà T đã thuê bà Trần Thị C là kế toán tự do để tính toán lại toàn bộ tài sản chung còn lại và công nợ của hai bên. Bà T cho rằng bà và bà M không quen biết bà C từ trước, chỉ thông qua người giới thiệu mới biết bà C làm kế toán nên mới thuê. Dựa trên bảng "Tổng cộng phần vốn đọng" của bà C lập, bà T và bà M đã lập Bản thoả thuận ngày 21/01/2013 để phân chia công nợ và các tài sản chung (phần tài sản được hình thành bởi việc cộng gộp vốn và lợi nhuận từ đầu tư) đang còn tồn đọng để chấm dứt việc hợp tác làm ăn này. Nội dung Bản thoả thuận được hai bên thống nhất, cụ thể như sau (chỉ tính các khoản tồn đọng và nợ theo yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án này):

- Đất dự án bà M đứng tên quy ra tiền còn dư lại là 300.000.000 đồng;

- Chứng khoán quy ra tiền còn dư lại là 100.000.000 đồng;

- Tiền ông Lương T2 mua nhà ông H còn nợ 150.000.000 đồng.

Bà M đã nhận đủ và đang quản lý số tiền trên.

Về nội dung diện tích đất thực hiện dự án mà bị đơn bà Phạm Thị M đứng tên trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, bà T không biết cụ thể vì tất cả việc đứng tên pháp lý đều do M phụ trách, mọi sự việc và số liệu đều do bà M thông báo và bà T ghi nhận.

Về nội dung số tiền ông Lương T2 còn nợ, toàn bộ việc mua bán đều do bà M đứng tên và thông báo lại cho bà T, bà T không biết cụ thể. Bà T xác nhận, khi làm Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, bà M đã nhận đủ tiền và đang làm thủ tục sang tên lại cho ông T2 chứ không phải ông T2 đang còn nợ tiền. Tuy nhiên hai bà vẫn ghi nhận lại thông tin là "tiền nợ của ông T2" để biết số tiền trong vốn đọng mà bà M phải chia cho bà T. Bà T cho rằng vì bà M có trách nhiệm giao

dịch với khách và bà M cũng là người đứng tên pháp lý tất cả giấy tờ chứ không phải bà T nên bà T không có thông tin của ông T2, ông H.

Tổng số công nợ đến hết tháng 12/2012 của cả hai bên tạm tính còn lại là 5.366.150.000 đồng. Bà T và bà M thống nhất chia đôi tất cả tài sản tồn đọng và công nợ theo thống kê của bà C. Như vậy, bà T và bà M mỗi bên phải đưa ra số tiền tạm tính là 2.683.075.000 đồng và bà M phải sang tên cho bà T một phần tài sản là bất động sản đang đứng tên bà M và kết thúc các hợp đồng uỷ quyền bất động sản có đứng tên bà T sao cho cân đối giá trị như đã thống nhất chia đôi nêu trên. Trong số đó có thửa đất số 161, tờ bản đồ số 23 tại phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 771907 do Ủy ban nhân dân Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/03/2009.

Thực hiện theo thỏa thuận, bà T đã trả cho bà M 50% số tiền chênh lệch của tổng chi phí vốn đọng là 5.366.149.527 đồng/2 = 2.683.075.000 đồng, bà M đã ký nhận đủ tiền. Chữ "tạm" tổng kết … giữa bà M và bà T trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 chỉ là cách ghi của hai bên. Ngoài số tiền tổng kết trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thì giữa bà M và bà T không còn tài sản chung, nợ chung nào khác. Nếu còn tài sản chung nào khác thì bà M phải cung cấp chứng cứ chứng minh. Sau khi lập Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, bà T và bà M đã chấm dứt hoàn toàn việc hợp tác làm ăn với nhau, không có bất kỳ thỏa thuận hay sự phân chia nào khác.

Ngày 12/01/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có Đơn sửa đổi, bổ sung một số nội dung khởi kiện, theo đó, bà T khởi kiện yêu cầu:

- Đối với phần vốn đọng: Yêu cầu bà M trả lại cho bà T 50% giá trị thật (bằng tiền mặt) của các khoản vốn theo thời giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm, căn cứ vào Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, cụ thể như sau:

+ Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng;

+ Chứng khoán: 100.000.000 đồng;

+ Tiền ông T2 còn nợ: 150.000.000 đồng.

Tổng cộng là (300.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 150.000.000 đồng)/2 = 275.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà M trả lại cho bà T khoản lãi suất từ khoản tiền mặt chậm trả nêu trên với mức lãi suất là 10%/năm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận và nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà M trả lại cho bà T 50% của số tiền 150.000.000 đồng "ông T2 còn nợ" theo Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 và lãi suất của số tiền đó.

2. Quá trình tố tụng tại Toà án, bị đơn bà Phạm Thị M *và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị T đã hợp tác làm ăn chung với nhau từ năm 2007 – 2012 để đầu tư mua bán đất, nhà ở… nhưng bà M là người bỏ 100% tiền mặt, bà T không bỏ tiền hợp tác kinh doanh với bà M.

Bà M khẳng định Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 được lập dựa trên bảng thống kê tính toán của bà Trần Thị C, tuy nhiên số liệu này chưa chốt được số tiền thu chi với bà T cuối cùng mà chỉ là tạm tính, còn nhiều phần bà T chưa giao tiền cho bà M nhưng chưa được tính trong Bản thỏa thuận nói trên. Tính đến ngày 21/01/2013, bà M đã nhận đủ ½ số tiền tính tạm do bà T trả là 2.683.075.000 đồng để đi trả các khoản nợ chung do bà M đứng tên.

Ngoài ra, bà M cho rằng còn phải tính toán các khoản tiền khác, cụ thể:

- Đối với số tiền đất dự án 300.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền tại Ngân hàng C3 ngày 21/6/2010 và Giấy nộp tiền tại A2 – Phòng G1 (Cộng hòa) ngày 17/4/2010: Đây là tiền của cá nhân bà M sử dụng để đầu tư dự án cao su. Trong số đó, bà M đã chuyển cho ông Thái Hữu C1 200.000.000 đồng (ông C1 hiện nay đang chấp hành án phạt tù, chấp hành ở đâu thì bà M không biết và bà M cũng không biết địa chỉ trước đây của ông C1 để cung cấp cho Tòa án) và đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Minh T1 100.000.000 đồng (bà T1 là chị gái của bà T). Do vậy, số tiền 300.000.000 đồng nói trên, hiện nay bà M cũng không còn quản lý.

- Đối với số tiền chứng khoán 100.000.000 đồng: Đây là tiền của cá nhân bà M nộp vào Ngân hàng để mua chứng khoán theo Biên nhận ngày 19/3/2007 của Ngân hàng N – Chi nhánh L1, nhưng sau đó bà M không mua chứng khoán nữa. Số tiền này không liên quan đến bà T, sở dĩ có nêu trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 là nhằm mục đích ghi nhận đây là tiền riêng của bà M, không liên quan đến bà T;

- Đối với số tiền ghi "ông T2 mua nhà H còn nợ: 150.000.000 đồng" thì số tiền này hiện nay ông T2 vẫn còn nợ, bà M cũng không biết và chưa nhận được tiền của ông T2. Bà M cũng không biết họ tên đầy đủ và địa chỉ của ông T2 vì thời gian mua bán đã lâu.

Đối với "Cam kết" ngày 26/4/2013 mà bà T cung cấp cho Tòa án, bà M khẳng định cam kết trên với nội dung từ dòng *"Hôm nay ngày 26/4/2013 ..."* cho đến dòng *"...Mỗi người giữ 1 bản"* là do bà T tự viết, tự ký tên. Bà M hoàn toàn không biết gì về nội dung trên, bà M chỉ ghi vào mặt sau của giấy Cam kết đó nội dung *"Hôm nay ngày 26.4.2013* M *đã nhận đủ tiền 2.683.000.000... còn lại khi kết sổ sẽ chốt cụ thể sau."* và ký tên Phạm Thị M, mặt này bà T không ký tên. Như vậy theo nội dung cam kết trên đã khẳng định giữa bà M và bà T còn nhiều khoản tiền chung với nhau vẫn chưa tổng kết được.

Do vậy, đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà M không đồng ý. Bà M đồng ý với Kết luận giám định số 11/KL-KTHS-TL ngày 22/01/2024 của Công an tỉnh B. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông P cho rằng quan hệ pháp luật của vụ án này là "tranh chấp chia tài sản chung" nên cần xác định tài sản là gì và định giá tài sản, còn việc bà M nhận tiền của bà T là để trả các khoản nợ được ghi "M đứng ra vay" trong Bản thỏa thuận ngày

21/01/2013. Đồng thời, ông P đề nghị bà Trần Thị C phải cung cấp các bảng tính liên quan đến các khoản tiền hợp tác đầu tư chung của bà M và bà T; đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu và đình chỉ giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện và vì không xác định được tài sản, trả lại đơn khởi kiện theo điểm a khoản 1 Điều 192, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3. Quá trình tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C *trình bày:*

Vào khoảng tháng 7/2012, bà C được bà Phạm Thị M và bà Nguyễn Thị T thuê làm hồ sơ tổng kết sổ sách hợp tác kinh doanh của hai bên. Trong quá trình làm hồ sơ, bà M và bà T cung cấp hồ sơ cho bà C rất nhiều lần và hồ sơ rất khó làm vì nó không cùng một thời gian, không ghi chép lần lượt và tài liệu có những ghi chép không khớp. Bà C đề nghị cùng gặp bà T và bà M để hỏi về nội dung các tài liệu. Sau đó bà T và bà M cùng đến nhà bà C để làm việc và thống nhất số liệu. Khoảng cuối năm 2012, bà C tổng kết tài liệu rồi in ra, gửi cho bà M và bà T xem và thống nhất con số cuối cùng. Bà M và Bà T đã thống nhất với số liệu bà C làm và ký thỏa thuận với nhau nhưng bà C không có mặt khi hai bên ký cam kết giao tiền.

Bà C khẳng định ngoài bảng Tổng cộng phần vốn đọng mới và các bản thỏa thuận bà T đã nộp cho Tòa án thì bà C không còn lưu giữ bất kỳ bảng tính toán nào của bà T và bà M. Sau khi bà C tính toán cho bà T và bà M xong thì hai bà có sử dụng số liệu này để tính toán với nhau hay không thì bà C không biết nên bà C không liên quan đến Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 giữa hai bên.

4. Quá trình tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh T1 *trình bày:*

Bà T1 không có bất kỳ liên quan gì đến các vấn đề tranh chấp của bà Phạm Thị M và Bà Nguyễn Thị T trong vụ án trên và cũng không có liên quan gì đến việc tranh chấp đầu tư đất cao su của bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị T và ông Thái Hữu C1.

Về số tiền 100.000.000 đồng mà bà Phạm Thị M chuyển cho bà T1 vào ngày 17/4/2010, đây là số tiền mà bà Phạm Thị M đã đưa cho bà T1 để đặt cọc mua đất đường đi liền kề thửa đất số 631, tờ bản đồ số 66 tại phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh của gia đình bà T1 (nay là đất thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Mai T3, sinh năm 1992 - cháu ruột bà Phạm Thị M).

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M, về việc *"Tranh chấp Đòi lại tài sản"*.

Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M về việc tính lãi suất.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M về ½ số tiền 150.000.000 đồng có nội dung "ông T2 mua nhà H còn nợ".

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

6. Nội dung kháng cáo:

Ngày 09/01/2025, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M gửi qua đường bưu điện từ ngày 07/01/2025, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn bà Phạm Thị M không phải chịu chi phí giám định.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

8. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị M; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, một số đương sự vắng mặt đã có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa và đây là phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Phạm Thị M thì thấy:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đòi lại tài sản là giá trị "Đất dự án bà M đứng tên" và "Chứng khoán bà M đứng tên" tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thì thấy:

[2.1.1] Nội dung của Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013:

Ngày 21/01/2013, bà T, bà M cùng lập "Bản thỏa thuận tạm tổng kết tiền vốn làm ăn chung của M + Thơm" thể hiện nội dung:

"+ Nợ chung đến hết tháng 12/2012 còn là; 5.366.150.000 đồng;

+ Vốn còn trong nhà + đất:

1. Đất bà C2*: còn 03 sổ (01 sổ Thơm đứng tên khoảng: 544m^2, 01 sổ Thơm + Hiệp đứng tên: 300m^2, 01 sổ* M *đứng tên: 544m^2.*

2. Đất Sỹ: 01 sổ M *đứng tên: 533m^2.*

3. Đất cao su: M *+ Thơm = 12,5ha.*

*4. Nhà gò sao: Phần đất còn lại cạnh lối đi (*T3 *đứng tên).*

5. Đất dự án: M *đứng tên: 300.000.000đ.*

6. Chứng khoán: M *đứng tên: 100.000.000đ.*

7. Ông T2 *mua nhà* H *còn nợ: 150.000.000đ.*

Hai bên cùng thỏa thuận:

1. Tất cả tài sản thuộc về vốn tồn đọng đều chia hai.

*2. Nợ chung (*M *đứng ra vay): Chia hai (Khi* T *giao sẽ ký nhận chia theo số liệu tạm tính của* C *đưa: 5.366.150.000đ : 2 = 2.683.075.000 đ…".*

[2.1.2] Xét tính có hiệu lực của Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thì thấy:

Thứ nhất, bà M và bà T cùng xác nhận có ký tên trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013.

Thứ hai, theo lời thừa nhận của hai bên, thì giữa bà M và bà T có mối quan hệ góp vốn làm ăn chung từ năm 2007 – 2012 để mua bán đất, nhà ở. Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 được lập dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên, đã thể hiện việc phân chia các khoản tiền vốn còn tồn đọng, công nợ tạm tính từ năm 2007 đến hết năm 2012. Do đó, bà M cho rằng bà M là người bỏ 100% tiền mặt để đầu tư, bà T không bỏ tiền hợp tác kinh doanh với bà M là không có căn cứ.

Thứ ba, quá trình làm việc tại Tòa án, bà M cho rằng Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 giữa hai bên được lập dựa trên bảng thống kê tính toán của bà Trần Thị C, các số liệu này chỉ là "tạm tính" và số tính liệu đó cũng chưa chốt được số tiền thu chi thực tế với bà T cuối cùng là bao nhiêu vì còn nhiều phần bà T chưa giao tiền cho bà M và chưa được tính trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, bà T và bà M còn phải tính toán thêm các số tiền còn lại để thống nhất. Hội đồng xét

xử xét thấy: Mặc dù Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thể hiện nội dung tạm tính, nhưng nghĩa vụ trong khoản nợ chung tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 đã được bà T thực hiện đối với bà M, cụ thể bà M cũng xác nhận tính đến ngày 26/4/2013 đã nhận của bà T số tiền 2.683.000.000 đồng (tương đương 50% nghĩa vụ chịu nợ chung mà bà T và bà M đã thống nhất tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013).

Mặc dù bà M cho rằng số liệu trong Bản thỏa thuận nói trên chỉ là "tạm tính" nhưng từ ngày 21/01/2013, bà M không tính toán lại, cũng không yêu cầu bà T tính toán lại để tổng kết lại khoản tiền thu, chi cho chính xác với thực tế. Ngày 26/4/2013, bà M và bà T lập giấy "Cam kết" ghi nhận thỏa thuận mới có nội dung thay thế thỏa thuận cũ đối tài sản đã được liệt kê ở mục 1 (phần đất do T và H1 đứng tên) và mục 3 (12,5ha vườn) phần "Vốn còn trong nhà + đất" tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013. Trong khi đó, bà M và bà T không có bất cứ văn bản thỏa thuận nào thay thế đối với mục 5 (Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng) và mục 6 (Chứng khoán bà M đứng tên: 100.000.000 đồng) phần "Vốn còn trong nhà + đất" tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013.

Như vậy, mặc dù Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thể hiện là "tạm tổng kết tiền", nhưng đây là cơ sở để các bên thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhau sau khi lập Bản thỏa thuận nói trên.

Thứ tư, quá trình giải quyết vụ án đến nay, bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vốn tại mục 5 (Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng) và mục 6 (Chứng khoán bà M đứng tên: 100.000.000 đồng) phần "Vốn còn trong nhà + đất" của Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 là 100% tiền của bà M như bà đã trình bày.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 có giá trị về mặt pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà T và bà M.

[2.1.3] Xét yêu cầu bà T về việc buộc bà M phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng tương ứng 50% nghĩa vụ đã thỏa thuận tại mục 5 (Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng) và mục 6 (Chứng khoán bà M đứng tên: 100.000.000 đồng) phần "Vốn còn trong nhà + đất" của Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 thì thấy:

Tại Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, giữa bà M và bà T đều thống nhất thỏa thuận *"Tất cả tài sản thuộc về vốn đọng đều chia hai".* Tuy nhiên, theo xác nhận của cả hai bên thì đến nay bà M chưa chia vốn đọng tại mục 5 (Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng) và mục 6 (Chứng khoán bà M đứng tên: 100.000.000 đồng) phần "Vốn còn trong nhà + đất" cho bà T là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chứng minh về dự án, chứng khoán nào, ở đâu, ai quản lý, ai đã mua lại, lời lỗ như thế nào, yêu cầu Tòa án định giá tài sản tranh chấp... Hội đồng xét xử nhận thấy, trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 hai bên không nêu các dự án, chứng khoán cụ thể mà thống nhất chung là tiền đầu tư dự án, chứng khoán của hai bên còn lại

tổng cộng là 400.000.000 đồng, đây là các thỏa thuận về số tiền còn lại của hai bên trước khi chấm dứt làm ăn chung và đã được thống nhất quy ra bằng tiền mặt. Do vậy, việc chứng minh về các dự án, chứng khoán nào, ở đâu, ai quản lý, ai đã mua lại, lời lỗ như thế nào thuộc trách nhiệm của bà M, không thuộc trách nhiệm của bà T.

Đồng thời, việc bị đơn cho rằng đã giao tiền cho ông C1, bà T1 tổng cộng 300.000.000 đồng nhưng trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 không đề cập đến ông C1, bà T1 và không nói rõ số tiền dự án nào của ông C1, bà T1 và các giấy giao tiền bà M cung cấp cho Tòa án cũng không chứng minh được bà M và ông C1, bà T1 hợp tác làm ăn chung với nhau như thế nào. Bà M không cung cấp được thông tin của ông C1 cho Tòa án làm việc, còn bà T1 trình bày số tiền 100.000.000 đồng mà bà Thu nhận từ bà M không liên quan đến nội dung tranh chấp giữa bà T và bà M trong vụ án này. Bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà M cho rằng số tiền "Chứng khoán: M đứng tên: 100.000.000 đồng" là không có thật vì bà chưa đầu tư chứng khoán, bà cũng cho rằng đây là tài sản riêng của mình nhưng không chứng minh được mà ngược lại còn tự nguyện ghi vào Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013, khẳng định tài sản nói trên là vốn góp chung để hợp tác làm ăn với bà T. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà M cho rằng, số tiền 100.000.000 đồng nói trên là tiền riêng của bà M, thực chất bà M đã dùng để mua "chứng chỉ tiền gửi" cũng được xem là một loại chứng khoán nhưng bà M đã rút số tiền đó để đưa vào làm vốn làm ăn chung trong quá trình hợp tác với bà T, tuy nhiên cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Do đó, nay bà T yêu cầu bà M giao cho bà T số tiền 200.000.000 đồng tương ứng ½ khoản tiền được nêu tại mục 5 (Đất dự án bà M đứng tên: 300.000.000 đồng) và mục 6 (Chứng khoán bà M đứng tên: 100.000.000 đồng) phần "Vốn còn trong nhà + đất" của Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung này của bà T là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm về phần nội dung này.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bà M không phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 7.490.000 đồng thì thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị M đều xác định chữ ký, chữ viết tại tài liệu được giám định (Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013) là của bà M; bà M không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tại biên bản hòa giải ngày 29/11/2023, người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày *"Chữ ký của bà* M *trong Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013 giữa bà* M *và bà* T *đang nộp Tòa án bản phô tô nên tôi không xác định được đây có phải là chữ ký của bà* M *hay không"*. Như vậy ý kiến của người đại diện cho bà M đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là "Biên bản giao – nhận" ngày 26/12/2023,

theo đó, đến ngày 26/12/2023, nguyên đơn mới cung cấp bản chính "Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013" cho Tòa án.

Ngày 01/12/2013, bà T căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 29/11/2023 để làm đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của bà M. Sau khi tiếp cận bản chính "Bản thỏa thuận ngày 21/01/2013", bà M thừa nhận chữ ký của mình trong tài liệu đó. Như vậy, không cần thiết phải tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của bà M. Do đó, bà M không phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng (chi phí giám định), mà người phải chịu chi phí giám định nói trên là bà T. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M phải chịu chi phí giám định tương ứng số tiền 7.490.000 đồng là không phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà M, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bà M không phải chịu chi phí giám định.

[3] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà M không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng của của bà Phạm Thị M;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể:

Áp dụng: Điều 161, khoản 2 Điều 244, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M, về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền còn phải thi hành án và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M về việc tính lãi suất đối với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) mà bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị T.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Phạm Thị M về ½ số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) có nội dung "ông T2 mua nhà H còn nợ".

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền giám định là 7.490.000đ (Bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng); Bà T đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.959.957đ (Ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi bảy đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0040927 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, nên bà T được hoàn trả lại số tiền 35.659.657đ (Ba mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Bà Phạm Thị M phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị M không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002482 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/6/2025).

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS Quận 10, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long